



Công ty Cổ phần Xi Măng Bỉm Sơn

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- bán lẻ xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Lập	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Tạ Duy	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Hà Văn Diên	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Sỹ Túc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Thế Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016
Ông Đỗ Tiến Trình	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Sỹ Túc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các số sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Số tham chiếu: 60998684/18489843/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2016 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 3.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 22 tháng 8 năm 2016 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.132.285.440.502	1.167.190.262.915
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	33.266.316.765	146.324.640.784
111	1. Tiền		22.470.912.884	117.537.492.915
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.795.403.881	28.787.147.869
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		534.390.498.869	424.296.573.067
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	417.256.093.545	341.813.155.328
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	110.006.470.355	77.222.765.032
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.271.712.112	8.404.429.850
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(3.143.777.143)	(3.143.777.143)
140	III. Hàng tồn kho	8	548.717.212.895	576.273.414.896
141	1. Hàng tồn kho		552.922.124.601	580.478.326.602
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.204.911.706)	(4.204.911.706)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác	13	15.911.411.973	20.295.634.168
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		13.048.748.864	17.824.169.101
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		2.862.663.109	2.471.465.067
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.688.432.609.903	3.816.596.821.456
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	1.656.954.700	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		20.769.201.260	19.112.246.560
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(19.112.246.560)	(19.112.246.560)
220	II. Tài sản cố định		3.520.141.253.415	3.640.841.153.706
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.511.511.917.415	3.632.211.817.706
222	Nguyên giá		6.508.990.084.042	6.502.840.812.512
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.997.478.166.627)	(2.870.628.994.806)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	8.629.336.000	8.629.336.000
228	Nguyên giá		10.578.949.028	10.578.949.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.949.613.028)	(1.949.613.028)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		42.378.517.988	43.222.045.731
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	42.378.517.988	43.222.045.731
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	85.255.627.421	92.873.345.097
251	1. Đầu tư vào công ty con		116.190.198.618	116.190.198.618
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(30.934.571.197)	(23.316.853.521)
260	V. Tài sản dài hạn khác	13	39.000.256.379	39.660.276.922
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		22.785.082.984	23.445.103.527
263	2. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		16.215.173.395	16.215.173.395
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.820.718.050.405	4.983.787.084.371

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.012.426.416.198	3.273.803.483.491
310	I. Nợ ngắn hạn		2.666.362.594.320	2.598.138.883.083
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	872.837.461.658	827.810.398.532
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		563.238.944	3.578.764.084
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	36.296.859.302	73.241.789.639
314	4. Phải trả người lao động		46.646.575.783	78.522.609.013
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	79.139.934.327	40.261.351.989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	22.416.848.649	19.970.114.229
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	1.584.773.181.576	1.542.196.035.395
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.796.025.475	1.436.820.380
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	21.892.468.606	11.120.999.822
330	II. Nợ dài hạn		346.063.821.878	675.664.600.408
337	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	346.053.128.878	675.653.907.408
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.808.291.634.207	1.709.983.600.880
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.808.291.634.207	1.709.983.600.880
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20	956.613.970.000	956.613.970.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		956.613.970.000	956.613.970.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		440.006.775.232	324.849.975.232
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		354.664.287.922	371.513.054.595
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		232.436.254.595	109.628.267.265
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		122.228.033.327	261.884.787.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.820.718.050.405	4.983.787.084.371

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.199.509.082.455	1.930.076.169.756
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	2.199.509.082.455	1.930.076.169.756
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	1.784.949.098.493	1.535.915.617.393
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		414.559.983.962	394.160.552.363
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	249.421.943	74.973.747.170
22	7. Chi phí tài chính	24	72.231.589.605	83.693.231.309
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		56.184.791.969	73.043.980.499
25	8. Chi phí bán hàng	25	115.329.077.447	94.746.836.812
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	76.651.765.585	62.867.643.804
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		150.596.973.268	227.826.587.608
31	11. Thu nhập khác	26	4.559.198.879	7.748.288.751
32	12. Chi phí khác	26	2.214.612.943	4.680.708.210
40	13. Lợi nhuận khác	26	2.344.585.936	3.067.580.541
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		152.941.559.204	230.894.168.149
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	30.611.525.877	50.613.084.301
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		122.330.033.327	180.281.083.848

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân



Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		152.941.559.204	230.894.168.149
02	Khấu hao tài sản cố định		129.238.854.153	141.298.751.791
03	Các khoản dự phòng		7.976.922.771	9.796.489.306
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.982.079.960	(74.583.490.136)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.017.603.674)	(2.169.297.944)
06	Chi phí lãi vay	24	56.184.791.969	73.043.980.499
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		350.306.604.383	378.280.601.665
09	Tăng các khoản phải thu		(77.546.193.890)	(24.469.580.548)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		27.556.202.001	(167.714.551.979)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		50.711.988.855	79.276.813.851
12	Giảm chi phí trả trước		5.435.440.780	22.580.647.176
14	Tiền lãi vay đã trả		(57.367.319.930)	(75.659.872.819)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28.2	(69.295.899.544)	(37.880.081.400)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.536.549.059)	(4.379.956.708)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		217.264.273.596	170.034.019.238
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(39.929.757.519)	(8.170.578.097)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.469.500.000	2.163.960.035
27	Tiền thu lãi tiền gửi		143.372.213	390.257.034
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(38.316.885.306)	(5.616.361.028)

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Tiền thu từ đi vay	1.242.445.511.611	1.150.765.561.227
34		Tiền trả nợ gốc vay	(1.534.451.223.920)	(1.551.586.005.935)
36		Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(7.654.539.765)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(292.005.712.309)	(408.474.984.473)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(113.058.324.019)	(244.057.326.263)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		146.324.640.784	334.562.473.236
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		33.266.316.765	90.505.146.973

Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 1 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 21 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- ▶ sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- ▶ bán lẻ xăng dầu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – Thành phố Đông Hà – Tỉnh Quảng Trị

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 1.817 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.853 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103011389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 7 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Hoạt động chính trong kỳ của CRC là gia công xi măng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Từ tháng 5 năm 2016 đến tháng 6 năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân xung quanh về vấn đề môi trường. Theo Công văn số 3616/UBND-CNXD vào ngày 7 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, CRC đang phối hợp với Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi cũng như triển khai hoạt động khoan trắc nhằm khắc phục các vấn đề về môi trường và ổn định hoạt động sản xuất trong thời gian tới.

2. NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CƠ BẢN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng nợ phải trả ngắn hạn của Công ty là 2.666 tỷ đồng (trong đó vay ngắn hạn là 1.585 tỷ đồng), cao hơn tổng tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.534 tỷ đồng. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào việc thu được lợi nhuận từ hoạt động trong tương lai và/hoặc thu xếp nguồn tài chính để phục vụ cho việc trả nợ.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã xây dựng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính để Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

3.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn là công ty mẹ và có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đ𝐞 ngàу 22 tháng 8 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

3.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế. - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang. - Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Hà Nam và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

4.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

4.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được thực hiện theo ngân sách chi phí sửa chữa lớn được Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam phê duyệt theo Quyết định số 1190/QĐ-VICEM vào ngày 14 tháng 6 năm 2016.

4.12 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

4.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Tiền mặt	1.987.632.593	4.038.265.361
Tiền gửi ngân hàng	20.483.280.291	113.499.227.554
Các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 29)	<u>10.795.403.881</u>	<u>28.787.147.869</u>
TỔNG CỘNG	<u>33.266.316.765</u>	<u>146.324.640.784</u>

Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty"), có thời hạn dưới 3 tháng với mức lãi suất từ 1% đến 2,5%/năm.

Các thông tin bổ sung về lưu chuyển tiền tệ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>
Số tiền đi vay thực thu trong kỳ Tiền thu từ đi vay theo khé ước thông thường	1.242.445.511.611	1.150.765.561.227

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ Tiền trả nợ gốc vay theo khé ước thông thường	(1.534.451.223.920)	(1.551.586.005.935)
--	---------------------	---------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Đơn vị tính: VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	370.646.667.410
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>46.609.426.135</u>
TỔNG CỘNG	417.256.093.545
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.143.777.143)
	(3.143.777.143)
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Đơn vị tính: VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho người bán	48.031.628.931
<i>Trong đó:</i>	
- Công ty Loesche Gmbh	34.595.884.654
- Trả trước cho người bán khác	13.435.744.277
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>61.974.841.424</u>
TỔNG CỘNG	110.006.470.355
	77.222.765.032

7. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Ngắn hạn					
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	6.659.760.391		- 4.319.726.371		-
Phải thu khác	3.611.951.721		- 4.084.703.479		-
TỔNG CỘNG	10.271.712.112		- 8.404.429.850		-
<i>Trong đó:</i>					
Phải thu khác	9.172.815.011		- 7.305.532.749		-
Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.098.897.101		- 1.098.897.101		-
Dài hạn					
Phải thu về chi phí đầu tư của dự án Cảng Lèn (*)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mỏ Tam Diên	1.656.954.700		-		-
TỔNG CỘNG	20.769.201.260	(19.112.246.560)	19.112.246.560	(19.112.246.560)	

(*) Đây là các khoản chi phí đầu tư vào Dự án Cảng Lèn, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng khả năng thu hồi các khoản mục chi phí này là thấp và đã thực hiện trích lập dự phòng với giá trị bằng tổng chi phí đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>		<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	
Nguyên liệu, vật liệu	338.971.435.141	(4.204.911.706)	351.661.435.365	(4.204.911.706)	
Công cụ, dụng cụ	6.577.111.528	-	6.196.789.040	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.171.083.273	-	165.586.405.176	-	
Thành phẩm	17.022.649.307	-	15.047.994.605	-	
Hàng hóa	-	-	58.497.645	-	
Hàng gửi đi bán (*)	35.179.845.352	-	41.927.204.771	-	
TỔNG CỘNG	552.922.124.601	(4.204.911.706)	580.478.326.602	(4.204.911.706)	

(*) Đây là giá trị hàng gửi bán xuất khẩu ký với Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác xuất khẩu số 01/XM_UTXK/VICEM-BS/2016 ngày 23 tháng 12 năm 2015.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HÌNH

						Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:		Máy móc, vật thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản có định khác	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	1.646.632.343.972	4.654.555.260.158	175.482.902.740	17.804.031.835	8.366.273.807	6.502.840.812.512
- Mua trong kỳ	-	754.066.000	-	1.550.000.000	-	2.304.066.000
- Đầu tư XD&CB hoàn thành	-	7.022.138.558	-	-	-	7.022.138.558
- Thanh lý, nhượng bán	(3.176.933.028)	-	-	-	-	(3.176.933.028)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	1.643.455.410.944	4.662.331.464.716	175.482.902.740	19.354.031.835	8.366.273.807	6.508.990.084.042
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	182.430.516.054	1.207.917.949.070	80.979.077.720	11.367.118.206	539.208.000	1.483.233.869.050
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	665.621.237.840	2.054.290.079.740	133.783.054.708	13.296.770.320	3.637.852.198	2.870.628.994.806
- Khấu hao trong kỳ	28.097.504.684	95.398.070.533	5.101.507.201	641.771.736	191.982.156	129.430.836.310
- Thanh lý, nhượng bán	(2.581.664.489)	-	-	-	-	(2.581.664.489)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	691.137.078.035	2.149.688.150.273	138.884.561.909	13.938.542.056	3.829.834.354	2.997.478.166.627

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	981.011.106.132	2.600.265.180.418	41.699.848.032	4.507.261.515	4.728.421.609	3.632.211.817.706
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	952.318.332.909	2.512.643.314.443	36.598.340.831	5.415.489.779	4.536.439.453	3.511.511.917.415

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Dây chuyền mới làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 18).

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	8.629.336.000	1.949.613.028	10.578.949.028
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	-	1.949.613.028	1.949.613.028
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.629.336.000	-	8.629.336.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016	8.629.336.000	-	8.629.336.000

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Dự án mỏ Tam Diên	17.690.072.938	17.690.072.938
Dự án khu điều hành VICEM	9.612.877.657	9.612.877.657
Hệ thống băng tải vận chuyển	7.557.180.837	5.824.660.792
Dự án chuyển đổi công nghệ từ giai đoạn nghiên xi măng đến giai đoạn đóng bao	3.185.697.961	2.477.121.342
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.332.688.595	7.617.313.002
TỔNG CỘNG	42.378.517.988	43.222.045.731

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND	Số lượng (cổ phiếu)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá trị VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	76,8%	116.190.198.618	76,8%

Thuyết minh số 1 trình bày các thông tin liên quan đến công ty con của Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	8.546.938.884	14.597.535.724
Chi phí sửa chữa máy nghiền	2.515.257.254	3.226.633.377
Chi phí trả trước khác	1.986.552.726	-
TỔNG CỘNG	13.048.748.864	17.824.169.101
Dài hạn		
Phi sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (*)	13.083.320.290	13.324.851.860
Chi phí sửa chữa máy nghiền	5.379.800.303	2.999.194.163
Chi phí sửa chữa hệ thống làm kín đầu lò	2.104.964.166	4.209.928.330
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	1.287.224.996	1.334.552.527
Chi phí trả trước khác	929.773.229	1.576.576.647
TỔNG CỘNG	22.785.082.984	23.445.103.527

(*) Đây là khoản trả trước chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cỗ Đam và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ-BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giải đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
Phải trả cho người bán							
Trong đó:							
- Công ty TNHH Quang Trung	37.545.062.405	37.545.062.405	40.325.154.951	40.325.154.951			
- Phải trả đối tượng khác	247.285.089.916	247.285.089.916	328.068.717.301	328.068.717.301			
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29)	588.007.309.337	588.007.309.337	459.416.526.280	459.416.526.280			
TỔNG CỘNG	872.837.461.658	872.837.461.658	827.810.398.532	827.810.398.532			

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015			Số phải nộp trong kỳ			Đơn vị tính: VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28.2)	69.243.071.433	30.611.525.877	(69.295.899.544)	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		
Thuế thu nhập cá nhân	672.839.669	1.249.804.930	(615.237.543)				
Thuế tài nguyên	1.849.162.776	9.915.997.310	(9.460.755.633)				
Phi bảo vệ môi trường	1.421.750.761	7.424.199.784	(7.074.565.518)				
Các loại thuế và phí khác	54.965.000	2.064.500.932	(1.764.500.932)				
TỔNG CỘNG	73.241.789.639	51.266.028.833	(88.210.959.170)	36.296.859.302			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	22.723.459.159	18.339.392.928
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	44.168.017.532	9.539.916.964
Chi phí vận chuyển	2.156.818.933	120.132.644
Chi phí lãi vay	3.780.016.714	4.962.544.675
Chi phí vỏ bao xi măng	-	4.370.760.013
Chi phí khác	6.311.621.989	2.928.604.765
TỔNG CỘNG	79.139.934.327	40.261.351.989
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 29)</i>	-	4.370.760.013
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác</i>	79.139.934.327	35.890.591.976

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015</i>
Phải trả về cổ tức	1.825.124.118	1.826.900.118
Phải trả về vật tư ứng trước	3.361.882.197	3.054.889.025
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.741.291.793	2.546.715.793
Tài sản thừa chờ xử lý	1.759.834.503	1.759.834.503
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.728.716.038	10.781.774.790
TỔNG CỘNG	22.416.848.649	19.970.114.229
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	17.742.181.656	16.194.432.367
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>	4.674.666.993	3.775.681.862
<i>(Thuyết minh số 29)</i>		

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ					
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số phát sinh trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:					
Vay ngân hàng	1.140.031.035.395	1.242.445.511.611	(1.222.286.223.920)	1.160.190.323.086	1.160.190.323.086
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	402.165.000.000	334.582.858.490	(312.165.000.000)	424.582.858.490	424.582.858.490
TỔNG CỘNG	1.542.196.035.395	1.542.196.035.395	1.577.028.370.101	(1.534.451.223.920)	1.584.773.181.576
Vay dài hạn:					
Vay ngân hàng	675.653.907.408	675.653.907.408	4.982.079.960	(334.582.858.490)	346.053.128.878
TỔNG CỘNG	675.653.907.408	675.653.907.408	4.982.079.960	(334.582.858.490)	346.053.128.878

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

18.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	Tương đương VND	Nguyên tệ EUR			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	562.173.423.602	-	Thời hạn vay cho mỗi Khé ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khé ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5%/năm đến 5,4%/năm.	Không có
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	369.110.047.710	-	Thời hạn vay cho mỗi Khé ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khé ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5%/năm đến 5,4%/năm.	Không có
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	175.805.435.897	-	Thời hạn vay cho mỗi khé ước nhận nợ từ 6 tháng đến 8 tháng. Khé ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 2 tháng 3 năm 2017. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ từ 5%/năm đến 5,5%/năm.	Không có
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bỉm Sơn	53.101.415.877	-	Thời hạn vay cho mỗi Khé ước nhận nợ không quá 6 tháng. Khé ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 28 tháng 10 năm 2016. Lãi vay trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong kỳ là 5,2%/năm.	Không có
Nhóm các ngân hàng. Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn là ngân hàng đầu mối – Vay dài hạn đến hạn trả	244.582.858.490 180.000.000.000	9.807.244	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 05 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Đối với khoản vay bằng VND, lãi suất trong kỳ bằng tổng lãi suất tham chiếu VND cộng biên độ 2,9%/năm. Đối với khoản vay bằng EUR, lãi suất trong kỳ bằng tổng lãi suất tham chiếu EUR cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản của Dự án Đầu chuyền mới hình thành sau đầu tư.
TỔNG CỘNG	1.584.773.181.576	9.807.244			

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Bên cho vay	Tương đương VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đầm bảo
	EUR	Nguyên tệ			
Nhóm các ngân hàng.	244.582.858.490	9.807.244	Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng suất than chiểu VND cộng biên độ 2,9%/năm. Đối với khoản vay EUR, lãi suất trong kỳ bằng tổng lãi suất tham chiếu EUR cộng biên độ 3,5%/năm.		Toàn bộ tài sản của Dự án Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
Trong đó, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn là ngân hàng đầu mối	101.470.270.388	-			
TỔNG CỘNG	346.053.128.878	9.807.244			

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Số đầu kỳ	11.120.999.822	-
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 20.1)	23.500.000.000	21.735.000.000
Sử dụng quỹ trong kỳ	(12.728.531.216)	(4.571.938.865)
Số cuối kỳ	21.892.468.606	17.163.061.135

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VNĐ
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)						
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	305.217.975.232	151.385.214.681	1.470.223.760.966	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	180.281.083.848	180.281.083.848	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.632.000.000)	(19.632.000.000)	
- Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(21.735.000.000)	(21.735.000.000)	
- Giảm khác	-	-	-	(104.700.000)	(104.700.000)	
	956.613.970.000	57.006.601.053	324.849.975.232	(389.947.416)	(389.947.416)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2015						
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015						
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	956.613.970.000	57.006.601.053	324.849.975.232	371.513.054.595	1.709.983.600.880	
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	122.330.033.327	122.330.033.327	
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(115.156.800.000)	(115.156.800.000)	
- Trích quỹ khen thưởng điều hành (*)	-	-	-	(23.500.000.000)	(23.500.000.000)	
- Thủ lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(420.000.000)	(420.000.000)	
	956.613.970.000	57.006.601.053	440.006.775.232	(102.000.000)	(102.000.000)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016						

(*) Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 được thực hiện theo Nghị quyết số 0916/NQ-ĐHĐCĐ2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Theo Nghị quyết số 0916/NQ-ĐHĐCĐ2016 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 15 tháng 4 năm 2016, Công ty công bố chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 15% mệnh giá tổng số lượng cổ phần đang lưu hành. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa hoàn tất thủ tục tăng vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	956.613.970.000	956.613.970.000	-	956.613.970.000	956.613.970.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	<u>57.006.601.053</u>	<u>57.006.601.053</u>	<u>-</u>	<u>57.006.601.053</u>	<u>57.006.601.053</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.013.620.571.053</u>	<u>1.013.620.571.053</u>	<u>-</u>	<u>1.013.620.571.053</u>	<u>1.013.620.571.053</u>	<u>-</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ đã góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Công ty mẹ)	699.720.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.893.350.000	27
TỔNG CỘNG	<u>956.613.970.000</u>	<u>100</u>

20.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	<u>95.661.397</u>	<u>956.613.970.000</u>	<u>95.661.397</u>	<u>956.613.970.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	<u>95.661.397</u>	<u>956.613.970.000</u>	<u>95.661.397</u>	<u>956.613.970.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>95.661.397</u>	<u>956.613.970.000</u>	<u>95.661.397</u>	<u>956.613.970.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND).

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIẾU	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Ngoại tệ:	
- Đô la Mỹ (USD)	213	213
- Euro (EUR)	3.887	1.252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

22.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Doanh thu bán xi măng	2.036.169.932.564	1.764.019.539.383
Doanh thu bán clinker	162.154.731.076	163.326.133.686
Doanh thu bán xăng dầu	897.282.882	2.730.496.687
Doanh thu bán phế liệu	287.135.933	-
TỔNG CỘNG	2.199.509.082.455	1.930.076.169.756
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu khác	1.739.045.790.929	1.591.826.287.044
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	460.463.291.526	338.249.882.712

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lãi tiền gửi	143.372.213	390.257.034
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	106.049.730	74.583.490.136
TỔNG CỘNG	249.421.943	74.973.747.170

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Giá vốn xi măng	1.630.611.640.830	1.386.473.177.443
Giá vốn clinker	153.487.977.172	146.854.715.018
Giá vốn xăng dầu	849.480.491	2.587.724.932
TỔNG CỘNG	1.784.949.098.493	1.535.915.617.393

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí lãi vay	56.184.791.969	73.043.980.499
Dự phòng đầu tư tài chính	7.617.717.676	9.880.213.465
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	8.429.079.960	769.037.345
TỔNG CỘNG	72.231.589.605	83.693.231.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Các khoản chi phí bán hàng:		
Chi phí vận chuyển và ủy thác xuất khẩu	70.637.088.505	38.934.624.318
Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm	14.680.723.984	11.532.365.200
Chi phí nhân công	10.663.093.455	9.965.399.114
Chi phí khuyến mại	-	17.178.823.545
Chi phí quảng cáo	2.763.370.146	2.403.522.533
Chi phí bán hàng khác	16.584.801.357	14.732.102.102
TỔNG CỘNG	115.329.077.447	94.746.836.812
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp:		
Chi phí nhân công	33.232.703.247	21.981.406.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.700.461.075	22.825.603.483
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp	14.680.723.984	9.907.749.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.826.916.857	2.708.414.483
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(376.512.500)
Chi phí quản lý khác	12.210.960.422	5.820.981.861
TỔNG CỘNG	76.651.765.585	62.867.643.804

26. THU NHẬP, CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Thu nhập khác		
Thu từ cung cấp điện	4.559.198.879	7.748.288.751
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	2.038.587.395	3.703.137.587
Thu từ thanh lý tài sản	1.292.467.935	-
Thu từ bán nguyên vật liệu, phế liệu	740.640.552	1.779.040.910
Thu nhập khác	-	721.961.338
Chi phí khác	2.214.612.943	4.680.708.210
Giá vốn cung cấp điện	2.170.552.797	3.707.907.670
Giá vốn của nguyên vật liệu, phế liệu	-	113.109
Chi phí khác	44.060.146	972.687.431
LỢI NHUẬN THUẦN	2.344.585.936	3.067.580.541

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	847.751.035.260	986.070.041.108
Chi phí nhân công	168.195.370.774	166.479.655.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	129.238.854.153	141.298.751.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.350.309.113	366.763.619.927
Chi phí khác	267.206.345.605	197.299.586.937
TỔNG CỘNG	1.961.741.914.905	1.857.911.654.911

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.611.525.877	50.613.084.301
TỔNG CỘNG	30.611.525.877	50.613.084.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	152.941.559.204	230.894.168.149
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản tiền phạt	-	928.476.176
Các khoản điều chỉnh tăng khác	116.070.182	116.831.516
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	-	(1.880.001.747)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	153.057.629.386	230.059.474.094
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	30.611.525.877	50.613.084.301
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	69.243.071.433	27.875.606.447
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo kết luận của Thanh tra thuế tỉnh Thanh Hóa	-	43.709.462
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(69.295.899.544)	(37.880.081.400)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ (Thuyết minh số 15)	30.558.697.766	40.652.318.810

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan		Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Tổng Công ty Cổng nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ		Doanh thu bán xi măng và clinker Mua nguyên vật liệu và vật tư sản xuất xi măng Phi vận chuyển và ủy thác xuất khẩu Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp (*) Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	326.427.658.491 88.290.774.297 62.184.633.962 29.361.447.968 3.000.000.000	208.789.562.561 62.219.239.218 36.331.573.121 21.440.115.121 1.500.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng		Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua đá bazan và than cám	280.195.998.860	391.534.919.887	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn		Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất	116.772.406.110	101.077.956.040	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng		Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	90.498.242.667 685.043.181	92.059.983.649 3.797.913.546	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân		Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua clinker Doanh thu bán xi măng Chi phí gia công xi măng	59.075.599.160 29.424.748.885 4.305.925.695	3.113.500.621 - -	
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp		Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí gia công xi măng Mua xi măng bột	213.235.374.662 9.344.369.093	155.362.146.771 -	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giao dịch tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giao dịch tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Đơn vị tính: VNĐ
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	11.928.369.823 9.727.756.240	22.214.109.520 9.486.967.390
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	2.184.271.660	6.677.098.519
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Chi phí gia công xi măng Bán vật tư thiết bị	23.132.697.000	23.389.446.000 25.502.754
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng và clinker Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	311.905.455	5.395.627.842 -

(*) Theo hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thi trường ngày 31 tháng 12 năm 2013 và hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Phu lục hợp đồng vào ngày 6 tháng 4 năm 2016, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm theo từng hợp đồng. Trong đó với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, tổ chức và quản lý thi trường, tổng số tiền được xác định bằng 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Đối với hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất, tổng số tiền được xác định bằng 0,8% doanh thu tiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0,05% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công. Theo đó, công ty mẹ sẽ trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VNĐ). Việc đánh giá này được thực hiện cho Công ty bi quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc căn cứ công nợ. Cho giao dịch tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VNĐ). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-DN

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Đơn vị tính: VND
Phải thu Khách hàng (Thuyết minh số 6.1)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán hàng hóa, vật tư	27.898.220.171	27.396.270.171	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	14.821.056.919	13.314.177.386	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	3.890.015.226	3.469.340.284	
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán xi măng	133.819	97.434.992	
			46.609.426.135	44.277.222.833	
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 6.2)					
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Phi già công xi măng	61.376.879.424	58.887.962.904	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí già công xi măng và nguyên vật liệu sản xuất xi măng	-	6.317.113.019	
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí thăm dò và soi khoáng clinker	60.000.000	-	
Viện công nghệ Xi măng VICEM	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí đào tạo	537.962.000	-	
			61.974.841.424	65.205.075.923	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2016	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con	Bán vật tư	995.910.970	995.910.970
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng	Phải thu về cho vay nguyên vật liệu	102.986.131	102.986.131
	Tổng Công ty		1.098.897.101	1.098.897.101
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp	26.590.140.251	26.386.597.708
		Đóng góp từ thiện, ủng hộ và chi phí khác	3.000.000.000	6.230.000.000
		Mua vò bao xi măng	4.873.968.800	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng	Mua vò bao xi măng	141.243.542.798	123.087.185.803
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Tổng Công ty	Đơn vị thành viên cùng	37.914.722.010	37.914.722.010
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Tổng Công ty	Chi phí gia công và bốc xếp xi măng	171.321.885	153.100.124
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng	Chi phí mua vật tư sản xuất xi măng	184.365.199.270	157.247.279.424
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Tổng Công ty	Tổng Công ty	161.754.693.088	93.916.974.888
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng	Đơn vị thành viên cùng	27.936.903.049	12.584.471.823
Viện công nghệ Xi măng VICEM	Tổng Công ty	Chi phí thăm dò, khảo sát	156.818.186	1.649.187.000
			-	247.007.500
				459.416.526.280
			588.007.309.337	

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan		Mỗi quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)						
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí vỏ bao xi măng			-	-
						4.370.760.013
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)						
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua clinker và xi măng			3.361.882.197	3.054.889.025
Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Thanh lý tài sản giữ hộ			1.070.161.050	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí tư vấn thiết kế dự án Dây chuyên mới			239.084.546	717.253.637
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Mua bao bì, vật tư sản xuất			3.539.200	3.539.200
					4.674.666.993	3.775.681.862

Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh số 5)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng theo hợp đồng ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015
Lương và thưởng	1.560.100.500
TỔNG CỘNG	1.560.100.500
	1.197.473.520
	1.197.473.520

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất xi măng và clinker. Doanh thu các sản phẩm từ xi măng và clinker chiếm tỷ trọng 99,95% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng giao công và mua nguyên vật liệu chính có giá trị ước tính là 1.541 tỷ VND.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 11 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho khoáng sản được khai thác từ mỏ đá và mỏ đất sét của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 và đến hết thời hạn trên giấy phép khai khoáng của Công ty. Tuy nhiên, theo Công văn số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Tài nguyên và Môi trường báo cáo trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét việc hồi tố thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 20 tháng 1 năm 2014 và hiện tại Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến kết luận chính thức về việc thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến hết năm 2013 trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Thuế tài nguyên

Công ty có nghĩa vụ phải tính và nộp thuế tài nguyên theo hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên ("Thông tư 152") kể từ ngày 20 tháng 11 năm 2015. Theo quy định tại Thông tư này, giá tính thuế tài nguyên được xác định căn cứ vào giá bán (trường hợp tiêu thụ trong nước) hoặc trị giá hải quan (đối với trường hợp xuất khẩu) của sản phẩm công nghiệp bán ra trừ thuế xuất khẩu (nếu có) và chi phí chế biến công nghiệp của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp. Cũng theo quy định tại Thông tư 152, chi phí chế biến được xác định phải căn cứ theo hướng dẫn của các Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành, Bộ Tài chính và do Sở Tài chính các tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan thuế, cơ quan tài nguyên môi trường và cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan thống nhất xác định trình Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quyết định. Tuy nhiên, đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được các hướng dẫn chi tiết từ các cơ quan quản lý nhà nước về cách xác định chi phí chế biến và qua đó, để xác định giá tính thuế tài nguyên theo hướng dẫn của Thông tư 152. Do đó, cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty hiện đang áp dụng giá tính thuế theo các quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành theo Quyết định 1455/2016/QĐ- UBND ngày 28 tháng 4 năm 2016 và Công ty chưa thể xác định được các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến nghĩa vụ thuế tài nguyên phải nộp bổ sung hoặc sẽ được hoàn trả lại từ cơ quan thuế địa phương.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Người lập
Phạm Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Ngô Sỹ Túc

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

